

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Mã số thuế: 0300649250

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

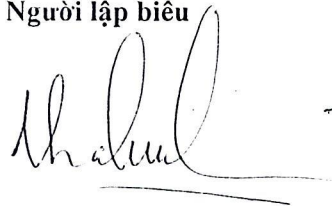
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		83.783.635.374	79.339.651.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.466.635.413	64.547.143.771
1. Tiền	111		16.466.635.413	34.547.143.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.798.212.866	4.758.963.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.798.212.866	4.758.963.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.731.048.648	9.722.785.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.616.902.127	8.060.557.842
2. Trả người bán ngắn hạn	132		12.157.381.928	1.692.375.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		997.135.093	1.010.222.443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.040.370.500)	(1.040.370.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		565.823.622	46.492.519
1. Hàng tồn kho	141		565.823.622	46.492.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.914.825	264.267.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.588.825	219.355.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.326.000	44.911.740
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		3.017.522.694.737	3.004.939.726.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.082.377.664.978	1.066.329.358.403
1. TSCĐ hữu hình	221		1.081.980.017.558	1.065.856.994.123
- Nguyên giá	222		1.170.884.074.245	1.171.799.466.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.904.056.687)	(105.942.471.974)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		397.647.420	472.364.280

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
- Nguyên giá	228		1.328.059.550	1.328.059.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(930.412.130)	(855.695.270)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.931.967.625.098	1.930.174.613.969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.931.967.625.098	1.930.174.613.969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	8.265.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.265.525.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177.404.661	170.229.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		177.404.661	170.229.596
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.101.306.330.111	3.084.279.378.931
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		105.070.446.199	123.388.513.973
I. Nợ ngắn hạn	310		103.876.434.504	121.913.827.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31.602.222.965	48.779.523.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.485.553.409	54.338.924.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		470.190.494	171.383.705
4. Phải trả người lao động	314		10.613.156.949	9.027.106.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	98.462.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.655.750.080	1.638.298.036
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.410.167.042	1.424.490.775
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.639.393.565	6.435.638.018
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.194.011.695	1.474.686.225
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		95.800.000	95.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		837.244.495	1.117.919.025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		2.996.235.883.912	2.960.890.864.958
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.991.663.282.728	2.759.798.872.902
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.821.715.525	228.839.412.354
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.141.878.837)	(46.923.895.225)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(46.923.895.225)	(47.721.520.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1.217.983.612)	797.625.165
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.941.089.989.534	1.921.989.899.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.572.601.184	201.091.992.056
1. Nguồn kinh phí	431		165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.407.560.184	200.926.951.056
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)			3.101.306.330.111	3.084.279.378.931

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải

TP HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Văn Đàm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

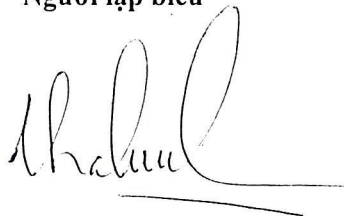
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		44.734.837.853	39.085.849.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.347.963.820	25.876.733.219
1. Tiền	111		6.347.963.820	5.876.733.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.798.212.866	4.758.963.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.798.212.866	4.758.963.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.800.922.720	8.139.393.785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.616.902.127	8.060.557.842
2. Trả người bán ngắn hạn	132		227.256.000	108.984.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		997.135.093	1.010.222.443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.040.370.500)	(1.040.370.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		565.823.622	46.492.519
1. Hàng tồn kho	141		565.823.622	46.492.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.914.825	264.267.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.588.825	219.355.399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.326.000	44.911.740
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.085.577.140.039	1.074.787.183.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.082.377.664.978	1.066.329.358.403
1. TSCĐ hữu hình	221		1.081.980.017.558	1.065.856.994.123
- Nguyên giá	222		1.170.783.075.245	1.171.698.467.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.803.057.687)	(105.841.472.974)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227		397.647.420	472.364.280
- Nguyên giá	228		1.328.059.550	1.328.059.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(930.412.130)	(855.695.270)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.070.400	22.070.400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.070.400	22.070.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	8.265.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	5.265.525.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177.404.661	170.229.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		177.404.661	170.229.596
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.130.311.977.892	1.113.873.033.261
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		75.166.083.514	74.972.067.570
I. Nợ ngắn hạn	310		73.972.071.819	73.497.381.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.944.151.371	1.694.216.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.485.553.409	54.338.924.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		470.190.494	171.383.705
4. Phải trả người lao động	314		10.613.156.949	9.027.106.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	98.462.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		409.458.989	307.158.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.410.167.042	1.424.490.775
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.639.393.565	6.435.638.018
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.194.011.695	1.474.686.225
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		95.800.000	95.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu 6 tháng đầu năm	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		837.244.495	1.117.919.025
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.055.145.894.378	1.038.900.965.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.050.573.293.194	837.808.973.635
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.821.715.525	228.839.412.354
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(48.141.878.837)	(46.923.895.225)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(46.923.895.225)	(47.721.520.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1.217.983.612)	797.625.165
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.572.601.184	201.091.992.056
1. Nguồn kinh phí	431		165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.407.560.184	200.926.951.056
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)			1.130.311.977.892	1.113.873.033.261

Người lập biểu



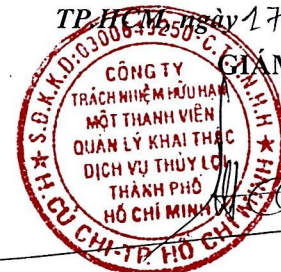
Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải

TP. HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Văn Dam

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ: Q.12 - Ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

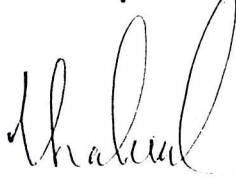
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TH)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

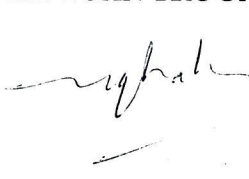
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.090.462.750	107.660.996.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.090.462.750	107.660.996.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41.811.202.369	90.096.416.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		6.279.260.381	17.564.580.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.334.188.392	1.646.838.818
7. Chi phí tài chính	22		1.553.191	4.200.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		693.880.867	1.173.153.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.900.679.114	17.074.854.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(982.664.399)	959.211.585
11. Thu nhập khác	31		344.763.609	1.286.242.440
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		344.763.609	1.286.242.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(637.900.790)	2.245.454.025
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		580.082.822	1.133.458.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.217.983.612)	1.111.995.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải



Ngày 17 tháng 07 năm 2023

GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Dam

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlô 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (KD)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15.490.081.950	41.839.347.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.490.081.950	41.839.347.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.588.748.139	32.196.399.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		3.901.333.811	9.642.947.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.334.188.392	1.646.838.818
7. Chi phí tài chính	22		1.553.191	4.200.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25		693.880.867	1.173.153.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.559.937.645	4.723.468.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.980.150.500	5.388.965.070
11. Thu nhập khác	31		250.263.609	647.414.495
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		250.263.609	647.414.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.230.414.109	6.036.379.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		580.082.822	1.133.458.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.650.331.287	4.902.920.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

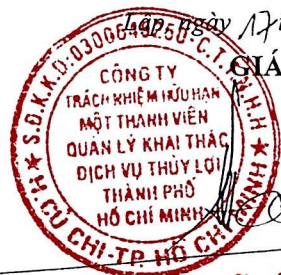
Nguyễn Thị Nhật Linh

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đàm

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ: QLô 22 -Ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (QLKT)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

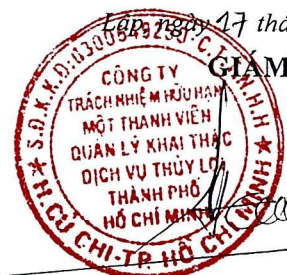
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.600.380.800	65.821.649.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.600.380.800	65.821.649.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30.222.454.230	57.900.016.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.377.926.570	7.921.632.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.340.741.469	12.351.386.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.962.814.899)	(4.429.753.485)
11. Thu nhập khác	31		94.500.000	638.827.945
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		94.500.000	638.827.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.868.314.899)	(3.790.925.540)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.868.314.899)	(3.790.925.540)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải



GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Dam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(637.900.790)	2.245.454.025
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.495.182.127	2.937.919.243
- Các khoản dự phòng	03		(14.323.733)	(2.673.080.175)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.360.616.573)	(1.684.020.635)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(517.658.969)	826.272.458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(668.943.195)	56.847.652.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(519.331.103)	907.906.953
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.089.675.838	(57.333.844.109)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42.591.509	(241.599.281)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(404.000.000)	(1.088.066.764)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		69.000.000	483.707.663
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.071.055.386)	(4.161.214.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.979.721.306)	(3.759.185.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.940.000)	(1.355.897.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.428.181	37.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.530.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.097.770.338	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		992.693.388	1.487.875.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.450.951.907	169.160.111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(314.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(314.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		471.230.601	(3.904.395.351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.876.733.219	29.781.128.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26.347.963.820	25.876.733.219

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

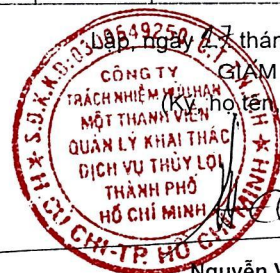
Nguyễn Thị Nhật Linh

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hải



Ngày 27 tháng 7 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đam

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	31.240.109		11.324.876.871	11.353.513.152	2.603.828	
1111	Tiền mặt Việt Nam	31.240.109		11.324.876.871	11.353.513.152	2.603.828	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.845.493.110		56.870.959.710	56.371.092.828	6.345.359.992	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.845.493.110		56.870.959.710	56.371.092.828	6.345.359.992	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp	5.183.628.204		51.463.314.072	50.864.176.637	5.782.765.639	
1121BIDV	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	661.864.906		5.407.645.638	5.506.916.191	562.594.353	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.024.488.200		6.139.707.870	7.365.983.204	28.798.212.866	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	30.024.488.200		6.139.707.870	7.365.983.204	28.798.212.866	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	20.000.000.000				20.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	4.758.963.200		5.798.212.866	1.758.963.200	8.798.212.866	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	5.265.525.000		341.495.004	5.607.020.004		
131	Phải thu khách hàng	8.060.557.842	54.338.924.639	51.166.903.128	50.757.187.613	8.616.902.127	54.485.553.409
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	8.060.557.842	54.338.924.639	51.166.903.128	50.757.187.613	8.616.902.127	54.485.553.409
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	8.060.557.842	54.338.924.639	51.166.903.128	50.757.187.613	8.616.902.127	54.485.553.409
133	Thuế GTGT được khấu trừ			887.482.316	887.482.316		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			887.482.316	887.482.316		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			887.482.316	887.482.316		
138	Phải thu khác	217.507.785	35.167.963	153.570.825	233.227.199	137.851.411	35.167.963
1388	Phải thu khác	217.507.785	35.167.963	153.570.825	233.227.199	137.851.411	35.167.963
13881	Phải thu ngắn hạn khác	217.507.785	35.167.963	153.570.825	233.227.199	137.851.411	35.167.963
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	217.507.785	35.167.963	153.570.825	233.227.199	137.851.411	35.167.963
1388111	Phải thu người lao động	217.507.785	30.167.963	153.570.825	233.227.199	137.851.411	30.167.963
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác		5.000.000				5.000.000
141	Tạm ứng	623.397.114		657.800.000	518.757.520	762.439.594	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	623.397.114		657.800.000	518.757.520	762.439.594	
152	Nguyên liệu, vật liệu	46.492.519		17.600.000	9.467.137	54.625.382	

A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	46.492.519		17.600.000	9.467.137	54.625.382	
154	Chi phí SXKD dở dang			40.701.875.609	40.190.677.369	511.198.240	
1541	Chi phí dở dang -SXKD			10.479.421.379	9.968.223.139	511.198.240	
1541CC	Chi phí dở dang SXKD-Công cụ			95.394.862	95.394.862		
1541MTC	Chi phí dở dang SXKD-Máy thi công			98.945.455		98.945.455	
1541NC	Chi phí dở dang SXKD-Nhân công			128.904.193	56.800.000	72.104.193	
1541QL	Chi phí dở dang SXKD-Quản lý			1.707.756.444	1.684.447.808	23.308.636	
1541TL	Chi phí dở dang SXKD-Tiền lương			3.240.000.000	3.240.000.000		
1541TS	Chi phí dở dang SXKD-Tài sản			988.809.898	988.809.898		
1541VT	Chi phí dở dang SXKD-Vật tư			4.219.610.527	3.902.770.571	316.839.956	
1542	Chi phí dở dang -qlkt			30.222.454.230	30.222.454.230		
1542CC	Chi phí dở dang -qlkt-Công cụ			128.685.647	128.685.647		
1542MTC	Chi phí dở dang -qlkt-Máy thi công			614.310.811	614.310.811		
1542QL	Chi phí dở dang -qlkt-Quản lý			11.723.765.359	11.723.765.359		
1542TL	Chi phí dở dang -qlkt-Tiền lương			16.744.951.000	16.744.951.000		
1542TS	Chi phí dở dang -qlkt-Tài sản			134.704.368	134.704.368		
1542VT	Chi phí dở dang -qlkt-Vật tư			876.037.045	876.037.045		
156	Hàng hóa			1.620.525.000	1.620.525.000		
1561	Giá mua hàng hóa			1.453.775.000	1.453.775.000		
1562	Chi phí thu mua hàng hóa			166.750.000	166.750.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	953.308.603.742		214.118.243.171	1.051.331.852	1.166.375.515.061	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.032.093.964			126.236.723	24.905.857.241	
2111CI	Nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT	3.880.365.518				3.880.365.518	
2111KD	Nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD	21.151.728.446			126.236.723	21.025.491.723	
2112	Máy móc, thiết bị	64.499.680.487			925.095.129	63.574.585.358	
2112CI	Máy móc, thiết bị-QLKT	13.248.179.288				13.248.179.288	
2112KD	Máy móc, thiết bị-SXKD	51.251.501.199			925.095.129	50.326.406.070	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.920.528.795				9.920.528.795	
2113CI	Phương tiện vận tải, truyền dẫn -QLKT	9.511.399.510				9.511.399.510	
2113KD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn-SXKD	409.129.285				409.129.285	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.141.818.235		135.940.000		4.277.758.235	
2114CI	Thiết bị, dụng cụ quản lý-QLKT	3.565.400.901		135.940.000		3.701.340.901	
2114KD	Thiết bị, dụng cụ quản lý-SXKD	576.417.334				576.417.334	
2118	Tài sản cố định khác	849.714.482.261		213.982.303.171		1.063.696.785.432	
2118CI	Tài sản cố định khác-QLKT	849.551.776.581		213.982.303.171		1.063.534.079.752	

A	B	1	2	3	4	5	6
2118KD	Tài sản cố định khác-SXKD	162.705.680				162.705.680	
213	TSCĐ vô hình	1.328.059.550				1.328.059.550	
2131	Quyền sử dụng đất	225.963.000				225.963.000	
2131KD	Quyền sử dụng đất-SXKD	225.963.000				225.963.000	
2135	Phần mềm máy tính	568.166.800				568.166.800	
2135CI	Phần mềm máy tính-QLKT	568.166.800				568.166.800	
2138	TSCĐ vô hình khác	533.929.750				533.929.750	
2138KD	TSCĐ vô hình khác-SXKD	533.929.750				533.929.750	
214	Hao mòn tài sản cố định		89.234.255.945	1.051.331.852	1.550.545.724		89.733.469.817
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		88.378.560.675	1.051.331.852	1.475.828.864		88.803.057.687
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		16.999.912.935	126.236.723	450.742.122		17.324.418.334
21411CI	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT		2.938.824.101		30.946.578		2.969.770.679
21411KD	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD		14.061.088.834	126.236.723	419.795.544		14.354.647.655
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		58.626.935.791	925.095.129	760.101.430		58.461.942.092
21412CI	Hao mòn máy móc, thiết bị-QLKT		12.664.385.945		113.059.164		12.777.445.109
21412KD	Hao mòn máy móc, thiết bị-SXKD		45.962.549.846	925.095.129	647.042.266		45.684.496.983
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		8.739.054.772		209.516.724		8.948.571.496
21413CI	Hao mòn phương tiện vận tải-QLKT		8.329.925.487		209.516.724		8.539.442.211
21413KD	Hao mòn phương tiện vận tải-SXKD		409.129.285				409.129.285
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		3.849.951.497		55.468.588		3.905.420.085
21414CI	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-QLKT		3.565.400.901		18.475.972		3.583.876.873
21414KD	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý -SXKD		284.550.596		36.992.616		321.543.212
21418	Hao mòn TSCĐ khác		162.705.680				162.705.680
21418KD	Hao mòn TSCĐ khác-SXKD		162.705.680				162.705.680
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		855.695.270		74.716.860		930.412.130
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất		225.963.000				225.963.000
21431KD	Khấu hao quyền sử dụng đất-SXKD		225.963.000				225.963.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		36.000.000				36.000.000
21435CI	Khấu hao phần mềm kế toán-QLKT		36.000.000				36.000.000
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		593.732.270		74.716.860		668.449.130
21438CI	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-QLKT		225.713.863		53.216.862		278.930.725
21438KD	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-SXKD		368.018.407		21.499.998		389.518.405
216	Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi	218.389.863.355		(213.982.303.171)		4.407.560.184	
2166	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	218.389.863.355		(213.982.303.171)		4.407.560.184	
218	Hao mòn tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi		17.462.912.299		(17.462.912.299)		

A	B	1	2	3	4	5	6
228	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.040.370.500				1.040.370.500
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.040.370.500				1.040.370.500
241	Xây dựng cơ bản dở dang	22.070.400				22.070.400	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	22.070.400				22.070.400	
242	Chi phí trả trước	389.584.995		181.489.000	224.080.509	346.993.486	
2425	CChi phí trả trước: ngắn hạn	219.355.399		137.089.000	186.855.574	169.588.825	
2425CI	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-QLKT	112.679.657		106.889.000	114.093.192	105.475.465	
2425KD	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-SXKD	106.675.742		30.200.000	72.762.382	64.113.360	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	170.229.596		44.400.000	37.224.935	177.404.661	
2428CI	Chi phí trả trước dài hạn khác-QLKT	54.213.426		44.400.000	14.592.455	84.020.971	
2428KD	Chi phí trả trước dài hạn khác-SXKD	116.016.170			22.632.480	93.383.690	
331	Phải trả cho người bán	108.984.000	1.955.183.392	16.933.728.242	18.065.391.421	227.256.000	3.205.118.571
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	108.984.000	1.694.216.192	16.933.728.242	18.065.391.421	227.256.000	2.944.151.371
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động SXKD	108.984.000	1.694.216.192	16.933.728.242	18.065.391.421	227.256.000	2.944.151.371
3312	Phải trả dài hạn người bán		260.967.200				260.967.200
33121	Phải trả dài hạn người bán: hoạt động SXKD		260.967.200				260.967.200
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.911.740	171.383.705	4.674.847.715	4.966.240.244	52.326.000	470.190.494
3331	Thuế GTGT phải nộp	44.911.740		3.697.489.568	3.891.533.797		149.132.489
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	44.911.740		3.697.489.568	3.891.533.797		149.132.489
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		133.086.132	404.000.000	580.082.822		309.168.954
3335	Thuế thu nhập cá nhân		38.297.573	179.979.347	153.570.825		11.889.051
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			364.909.400	312.583.400	52.326.000	
33371	Thuế nhà đất			2.889.900	2.889.900		
33372	Tiền thuê đất		362.019.500		309.693.500	52.326.000	
3338	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
33382	Thuế môn bài			6.000.000	6.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			22.469.400	22.469.400		
33393	Các khoản phải nộp khác			22.469.400	22.469.400		
334	Phải trả người lao động		9.027.106.403	24.416.202.454	26.002.253.000		10.613.156.949
3341	Phải trả công nhân viên		8.410.434.569	22.869.402.454	24.508.253.000		10.049.285.115
3342	Phải trả lương hội đồng thành viên		616.671.834	1.546.800.000	1.494.000.000		563.871.834
335	Chi phí phải trả		98.462.624	98.462.624			
3358	Chi phí phải trả khác		98.462.624	98.462.624			

A	B	1	2	3	4	5	6
338	Phải trả, phải nộp khác	169.317.544	232.091.026	11.819.718.057	11.974.991.513	96.844.088	314.891.026
3382	Kinh phí công đoàn			305.661.465	305.661.465		
3383	Bảo hiểm xã hội			3.898.312.958	3.898.312.958		
3384	Bảo hiểm y tế			689.760.715	689.760.715		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			305.750.037	305.750.037		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			151.550.000	151.550.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác	169.317.544	232.091.026	6.468.682.882	6.623.956.338	96.844.088	314.891.026
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	169.317.544	232.091.026	6.468.682.882	6.623.956.338	96.844.088	314.891.026
338811	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD	169.317.544	232.091.026	6.468.682.882	6.623.956.338	96.844.088	314.891.026
338811CT	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-CT		20.500.000				20.500.000
338811K	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K	169.317.544	211.591.026	6.468.682.882	6.623.956.338	96.844.088	294.391.026
344	Nhận ký quỹ, ký cược		135.700.000		19.500.000		155.200.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		39.900.000		19.500.000		59.400.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn		95.800.000				95.800.000
352	Dự phòng phải trả		1.424.490.775	14.323.733			1.410.167.042
3521	Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.424.490.775	14.323.733			1.410.167.042
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.435.638.018	2.845.744.453	49.500.000		3.639.393.565
3531	Quỹ khen thưởng		3.222.000.032	2.212.711.343	39.500.000		1.048.788.689
3532	Quỹ phúc lợi		2.740.184.757	566.053.110	10.000.000		2.184.131.647
3534	Quỹ thưởng của ban quản lý điều hành công ty		473.453.229	66.980.000			406.473.229
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.117.919.025	416.614.530	135.940.000		837.244.495
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		855.720.467	135.940.000			719.780.467
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành		262.198.558	280.674.530	135.940.000		117.464.028
411	Nguồn vốn kinh doanh		884.732.868.860		213.982.303.171		1.098.715.172.031
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		655.893.456.506				655.893.456.506
41111	Vốn đầu tư của Nhà nước		655.893.456.506				655.893.456.506
4118	Vốn khác		228.839.412.354		213.982.303.171		442.821.715.525
421	Lợi nhuận chưa phân phối	51.574.643.741	4.650.748.516	12.247.791.144	11.029.807.532	55.442.958.640	7.301.079.803
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	47.783.718.201	62.197.811	3.790.925.540	4.588.550.705	51.574.643.741	4.650.748.516
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-QLKT	47.783.718.201		3.790.925.540		51.574.643.741	
4211KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-SXKD		62.197.811		4.588.550.705		4.650.748.516
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.790.925.540	4.588.550.705	8.456.865.604	6.441.256.827	3.868.314.899	2.650.331.287
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-QLKT	3.790.925.540		3.868.314.899	3.790.925.540	3.868.314.899	
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-SXKD		4.588.550.705	4.588.550.705	2.650.331.287		2.650.331.287

A	B	1	2	3	4	5	6
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		165.041.000				165.041.000
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		165.041.000				165.041.000
467	Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL		200.926.951.056	(17.462.912.299)	(213.982.303.171)		4.407.560.184
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			48.090.462.750	48.090.462.750		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			4.254.279.925	4.254.279.925		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nội địa			4.254.279.925	4.254.279.925		
51111KD	Doanh thu bán hàng hóa - SXKD			4.254.279.925	4.254.279.925		
5118	Doanh thu khác			43.836.182.825	43.836.182.825		
51181CI	Doanh thu khác-QLKT			32.600.380.800	32.600.380.800		
51181KD	Doanh thu khác-SXKD			11.235.802.025	11.235.802.025		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.334.188.392	1.334.188.392		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			1.004.188.392	1.004.188.392		
5153	Cổ tức và lợi nhuận được chia			330.000.000	330.000.000		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.673.538.294	4.673.538.294		
621CI	Chi phí NVL trực tiếp-QLKT			457.928.676	457.928.676		
621KD	Chi phí NVL trực tiếp-SXKD			4.215.609.618	4.215.609.618		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			128.904.193	128.904.193		
6222	Chi phí nhân công thuê ngoài			128.904.193	128.904.193		
6222KD	Chi phí nhân công thuê ngoài-SXKD			128.904.193	128.904.193		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.087.089.293	1.087.089.293		
6232	Chi phí vật liệu			422.109.278	422.109.278		
6232CI	Chi phí vật liệu-QLKT			418.108.369	418.108.369		
6232KD	Chi phí vật liệu-SXKD			4.000.909	4.000.909		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			664.980.015	664.980.015		
6237CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			566.034.560	566.034.560		
6237KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			98.945.455	98.945.455		
627	Chi phí sản xuất chung			34.823.940.274	34.823.940.274		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			24.364.579.413	24.364.579.413		
6271CI	Chi phí nhân viên phân xưởng - QLKT			20.765.909.920	20.765.909.920		
6271KD	Chi phí nhân viên phân xưởng-SXKD			3.598.669.493	3.598.669.493		
6272	Chi phí vật liệu			48.276.251	48.276.251		
6272CI	Chi phí vật liệu-QLKT			48.276.251	48.276.251		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			224.080.509	224.080.509		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất-QLKT			128.685.647	128.685.647		
6273KD	Chi phí dụng cụ sản xuất-SXKD			95.394.862	95.394.862		

A	B	1	2	3	4	5	6
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.123.514.266	1.123.514.266		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			134.704.368	134.704.368		
6274KD	Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh			988.809.898	988.809.898		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			321.203.010	321.203.010		
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			310.272.597	310.272.597		
6277KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			10.930.413	10.930.413		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8.742.286.825	8.742.286.825		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			7.404.130.287	7.404.130.287		
6278CI1	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNCC			140.895.421	140.895.421		
6278CI2	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNTĐ			102.941.820	102.941.820		
6278CI3	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNHM			76.928.106	76.928.106		
6278CI4	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNNRT			8.223.580	8.223.580		
6278CIQL	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-CPQL			7.075.141.360	7.075.141.360		
6278KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			1.338.156.538	1.338.156.538		
6278KD7	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-KCN			1.310.275.630	1.310.275.630		
6278KDQL	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL			27.880.908	27.880.908		
632	Giá vốn hàng bán						
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			41.811.202.369	41.811.202.369		
6321CI	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-QLKT			41.811.202.369	41.811.202.369		
6321KD	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-SXKD			30.222.454.230	30.222.454.230		
635	Chi phí tài chính			1.553.191	1.553.191		
6358	Chi phí tài chính khác			1.553.191	1.553.191		
641	Chi phí bán hàng			693.880.867	693.880.867		
6411	Chi phí nhân viên			489.790.820	489.790.820		
6411KD	Chi phí nhân viên-SXKD			489.790.820	489.790.820		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			54.139.910	54.139.910		
6412KD	Chi phí vật liệu, bao bì- SXKD			54.139.910	54.139.910		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.880.137	4.880.137		
6417KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			4.880.137	4.880.137		
6418	Chi phí bằng tiền khác			145.070.000	145.070.000		
6418KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			145.070.000	145.070.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.902.428.697	7.902.428.697		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.649.643.111	6.649.643.111		
6421CI	Chi phí nhân viên quản lý-QLKT			5.590.264.262	5.590.264.262		
6421KD	Chi phí nhân viên quản lý-SXKD			1.059.378.849	1.059.378.849		

A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý			57.155.802	57.155.802		
6422CI	Chi phí vật liệu quản lý-QLKT			44.420.420	44.420.420		
6422KD	Chi phí vật liệu quản lý-SXKD			12.735.382	12.735.382		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			371.667.861	371.667.861		
6424CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh			272.034.960	272.034.960		
6424KD	Chi phí khấu hao TSCĐ -Kinh doanh			99.632.901	99.632.901		
6425	Thuế, phí và lệ phí			8.889.900	8.889.900		
6425CI	Thuế, phí và lệ phí-QLKT			1.742.400	1.742.400		
6425KD	Thuế, phí và lệ phí-SXKD			7.147.500	7.147.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			96.103.873	96.103.873		
6427CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			86.717.357	86.717.357		
6427KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			9.386.516	9.386.516		
6428	Chi phí bằng tiền khác			718.968.150	718.968.150		
6428CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			345.836.148	345.836.148		
6428CIK	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-Khác			345.836.148	345.836.148		
6428KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			373.132.002	373.132.002		
6428KDK	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL khác			373.132.002	373.132.002		
711	Thu nhập khác			344.763.609	344.763.609		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			26.428.181	26.428.181		
7112KD	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-SXKD			26.428.181	26.428.181		
7113	Thu nhập khác			318.335.428	318.335.428		
7113CI	Thu nhập khác -QLKT			94.500.000	94.500.000		
7113KD	Thu nhập khác-SXKD			223.835.428	223.835.428		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			580.082.822	580.082.822		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			580.082.822	580.082.822		
911	Xác định kết quả kinh doanh			53.637.729.650	53.637.729.650		
9111	Xác định kết quả kinh doanh			53.637.729.650	53.637.729.650		
9111CI	Xác định kết quả kinh doanh-QLKT			36.563.195.699	36.563.195.699		
9111KD	Xác định kết quả kinh doanh-SXKD			17.074.533.951	17.074.533.951		

ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI

Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM

Mã số thuế: 0300649250

*Mẫu số B 09 -- DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
Chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích

- Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp

3- Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố; quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái; Hoạt động kinh doanh khác :thì công xây lắp công trình thủy lợi; dịch vụ cấp nước, thải nước khu dân cư; sản xuất và cung ứng cây giống, kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp ...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND) -Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, thực hiện Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh ;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c- Các khoản cho vay ;

d- Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo Phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

• TSCĐ hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu được ghi nhận trên căn cứ hợp đồng mua- bán và hóa đơn mua vào bán ra được kê khai thuế hàng tháng với Cục thuế TP.Hồ Chí Minh.

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

							(Đơn vị tính: VND)	
1- Tiền							Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt							2.603.828	31.240.109
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn							6.345.359.992	5.845.493.110
- Các khoản tương đương tiền							20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng							26.347.963.820	25.876.733.219
2- Các khoản đầu tư tài chính:							Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
a- Chứng khoán kinh doanh	...	...	...	...	...	...		
- Tổng giá trị cổ phiếu;								
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...		
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu								
tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...		
+ Về số lượng								
+ Về giá trị								
							Cuối năm	Đầu năm
							Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							8.798.212.866	8.798.212.866
b1- Ngắn hạn							8.798.212.866	8.798.212.866
- Tiền gửi có kỳ hạn							4.758.963.200	4.758.963.200
- Trái phiếu							4.758.963.200	4.758.963.200
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...	...	...
b2- Dài hạn							5.265.525.000	5.265.525.000
- Tiền gửi có kỳ hạn							5.265.525.000	5.265.525.000
- Trái phiếu	...	...	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...	...	...
							Cuối năm	Đầu năm

c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.000.000.000	...	...	3.000.000.000	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	8.616.902.127	8.060.557.842
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.740.329.870	5.822.186.688
+ Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	5.740.329.870	5.822.186.688
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.876.572.257	2.238.371.154

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b- Phải thu của khách hàng dài hạn

c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a- Ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu người lao động	137.851.411	...	217.507.785	...
- Ký cược, ký quỹ	...	...	...	...
- Cho mượn	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	762.439.594	...	623.397.114	...
- Phải thu khác	96.844.088	...	169.317.544	...
Cộng	997.135.093		1.010.222.443	

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

Cộng

b- Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

Cộng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6- Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7- Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang di trên đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	54.625.382	46.492.519
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511.198.240	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hóa	...	...
- Hàng gửi bán	...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế	...	...

- Hàng đang di trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm			22.070.400	22.070.400
- XDCB			...	...
- Sửa chữa			22.070.400	22.070.400
Cộng				

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản hạ tầng GTTL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	25.032.093.964	64.499.680.487	9.920.528.795	4.141.818.235	849.714.482.261	218.389.863.355	1.171.698.467.097
- Mua trong năm				135.940.000			135.940.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác					213.982.303.171		213.982.303.171
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	-126.236.723	-925.095.129					-1.051.331.852
- Giảm khác						-213.982.303.171	-213.982.303.171
Số dư cuối năm	24.905.857.241	63.574.585.358	9.920.528.795	4.277.758.235	1.063.696.785.432	4.407.560.184	1.170.783.075.245
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.999.912.935	58.626.935.791	8.739.054.772	3.849.951.497	162.705.680	17.462.912.299	105.841.472.974
- Khấu hao trong năm	450.742.122	760.101.430	209.516.724	55.468.588			1.475.828.864
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	-126.236.723	-925.095.129					-1.051.331.852
- Giảm khác						-17.462.912.299	-17.462.912.299
Số dư cuối năm	17.324.418.334	58.461.942.092	8.948.571.496	3.905.420.085	162.705.680	0	88.803.057.687
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	8.032.181.029	5.872.744.696	1.181.474.023	291.866.738	849.551.776.581	200.926.951.056	1.065.856.994.123
- Tại ngày cuối năm	7.581.438.907	5.112.643.266	971.957.299	372.338.150	1.063.534.079.752	4.407.560.184	1.081.980.017.558

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.963.000			667.166.800	434.929.750	1.328.059.550
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			667.166.800	434.929.750	1.328.059.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.963.000			262.867.089	366.865.181	855.695.270
- Khấu hao trong năm				69.716.862	4.999.998	74.716.860
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			332.583.951	371.865.179	930.412.130
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	404.299.711	68.064.569	472.364.280
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	334.582.849	63.064.571	397.647.420

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước :

		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		...	...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		...	...
- Chi phí đi vay		...	...
- Các khoản khác		169.588.825	219.355.399
Cộng		169.588.825	219.355.399
b) Dài hạn		...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		...	...
- Chi phí mua bảo hiểm		...	...
- Các khoản khác		177.404.661	170.229.596
Cộng		177.404.661	170.229.596

14- Tài sản khác

		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Thuế GTGT được khấu trừ			
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
b) Dài hạn			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Cộng			

15- Vay và nợ thuê tài chính

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	...	...			...	...
b) Vay dài hạn	...	...			...	...
Cộng				-		-
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối năm		Đầu năm	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

16- Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.944.151.371		1.694.216.192	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2.461.139.656		1.196.320.882	
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Miền Nam	2.461.139.656		1.196.320.882	
- Phải trả cho các đối tượng khác	483.011.715		497.895.310	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	260.967.200		260.967.200	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	253.017.200		253.017.200	
+ Cty TNHH TMCN Bắc Âu (ĐA Cải tạo kênh Ba Bò)	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tín Đạt	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ QTC	53.017.200		53.017.200	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.950.000		7.950.000	
Cộng	3.205.118.571		1.955.183.392	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	
- Các đối tượng khác	
Cộng	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	171.383.705	4.078.757.928	3.735.039.399	560.013.974
- Thuế giá trị gia tăng		3.004.051.481	2.810.007.252	149.132.489
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.086.132	580.082.822	404.000.000	309.168.954
- Thuế thu nhập cá nhân	38.297.573	153.570.825	179.979.347	11.889.051
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		312.583.400	312.583.400	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2023)		22.469.400	22.469.400	
Cộng	171.383.705	4.078.757.928	3.735.039.399	470.190.494
b) Phải thu	-44.911.740		52.326.000	-52.326.000
- Thuế giá trị gia tăng	-44.911.740			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			52.326.000	-52.326.000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng (a) + (b)	126.471.965	4.078.757.928	3.787.365.399	417.864.494

18- Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	98.462.624
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	98.462.624
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng

19- Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	39.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.058.989	267.258.989

Cộng

b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.800.000	95.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	95.800.000	95.800.000
----------------------------------	------------	------------

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

21.1- Trái phiếu thường

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

...

...

1.410.167.042

1.424.490.775

...

...

...

...

1.410.167.042**1.424.490.775**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

...

...

...

...

...

...

...

...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm**Đầu năm**

...

...

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	655.893.456.506	228.638.942.074		200.470.280	(94.455.282.686)	790.277.586.174
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					4.902.920.705	4.902.920.705
- Tăng khác		200.470.280				200.470.280
- Giảm vốn trong năm trước					(50.758.521.949)	(50.758.521.949)
- Lỗ trong năm trước					(3.790.925.540)	(3.790.925.540)
- Giảm khác				200.470.280	(4.024.759.653)	(3.824.289.373)
- Giảm khác					(314.370.000)	(314.370.000)
Số dư đầu năm nay	655.893.456.506	228.839.412.354		0	(46.923.895.225)	837.808.973.635
- Tăng vốn trong năm nay		213.982.303.171				213.982.303.171
- Lãi trong năm nay					2.650.331.287	2.650.331.287
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay					(3.868.314.899)	(3.868.314.899)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	655.893.456.506	442.821.715.525		0	(48.141.878.837)	1.050.573.293.194

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

884.732.868.860

884.532.398.580

213.982.303.171

200.470.280

1.098.715.172.031

884.732.868.860

d- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

0

0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay Năm trước

... ..

27- Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

... ..

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

... ..

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

... ..

28- Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

... ..

- Chi sự nghiệp

... ..

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

165.041.000 165.041.000

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL

4.407.560.184 200.926.951.056

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tại sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

4.254.279.925 8.959.086.238

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

43.836.182.825 98.701.910.606

Trong đó: - Doanh thu hoạt động quản lý khai thác thủy lợi

32.600.380.800 65.821.649.484

- Doanh thu hoạt động SXKD

11.235.802.025 32.880.261.122

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Cộng

48.090.462.750 107.660.996.844

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

... ..

- Giảm giá hàng bán

... ..

- Hàng bán bị trả lại

... ..

3- Giá vốn hàng bán

Năm nay Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

41.811.202.369 90.096.416.045

Trong đó: - Giá vốn hoạt động quản lý khai thác thủy lợi

30.222.454.230 57.900.016.683

- Giá vốn hoạt động SXKD

11.588.748.139 32.196.399.362

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

... ..

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

... ..

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư

... ..

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

... ..

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

... ..

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

... ..

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

... ..

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

... ..

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

... ..

Cộng

41.811.202.369 90.096.416.045

		Năm nay	Năm trước
4- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.004.188.392	1.004.838.818
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		330.000.000	642.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		...	...
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		...	...
Cộng		1.334.188.392	1.646.838.818
5- Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		...	...
- Chi phí tài chính khác		1.553.191	4.200.306
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		...	...
Cộng		1.553.191	4.200.306
6- Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		26.428.181	37.181.817
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		...	...
- Thuế được giảm		...	...
- Các khoản khác		318.335.428	1.249.060.623
Cộng		344.763.609	1.286.242.440
7- Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác:			
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		7.902.154.619	17.074.854.357
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		6.649.643.111	13.081.474.050
+ Chi phí nhân viên quản lý-QLKT		5.590.264.262	10.746.792.165
+ Chi phí nhân viên quản lý-SXKD		1.059.378.849	2.334.681.885
- Các khoản chi phí QLDN khác		1.252.511.508	3.993.380.307
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		693.880.867	1.173.153.369
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		689.000.730	1.162.387.278
+ Chi phí nhân viên SXKD		489.790.820	909.226.402
+ Chi phí vật liệu, bao bì -SXKD		54.139.910	97.776.876
+ Chi phí bằng tiền khác-SXKD		145.070.000	155.384.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác		4.880.137	10.766.091
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5.057.190.766	15.615.459.077
- Chi phí nhân công		31.632.917.537	57.277.200.418
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.495.182.127	2.937.919.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.497.405.790	5.899.781.638
- Chi phí khác bằng tiền		9.615.214.875	22.524.783.604
Cộng		49.297.911.095	104.255.143.980
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		580.082.822	1.133.458.860
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

... ..

... ..

(...) (..)

(...) (..)

(...) (..)

... ..

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

... ..

... ..

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác:**1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3- Thông tin về các bên liên quan:****4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):**

* Tăng bổ sung vốn chủ sở hữu 02 dự án đã tăng Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2020, năm 2021 và điều chỉnh giảm hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau:

- Cải tạo, nạo vét, kè bảo vệ bờ rạch sông Bào, rạch Lân, sông Chệt (Quyết định 2923/QĐ-STC- 16/5/2019): 174.629.122.998
- Khu tưới Thái Mỹ - thuộc Dự án Thủy Lợi Phước Hòa (Quyết định số 2722/QĐ-BNN -18/6/2021): 39.353.180.173

Cộng: 213.982.303.171**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):****6- Thông tin về hoạt động liên tục:**

* Công ty tiếp tục theo dõi các khoản nợ đã xử lý xóa nợ năm 2022 các khoản nợ đã trích dự phòng 100% hơn 3 năm với tổng số tiền 3.955.153.240 đồng (theo dõi ngoài sổ sách), cụ thể như sau:

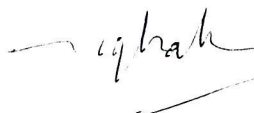
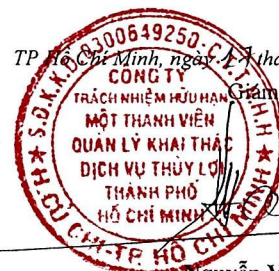
- Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE: 499.589.440 đồng
- Công ty Cổ phần xây dựng Đồng Phú: 283.484.800 đồng
- Trần Văn Thành (tạm ứng thi công trình DA cải tạo kênh Ba Bò): 247.516.000 đồng
- Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước thành phố (công trình Dự án nạo vét rạch Cầu Sa): 24.563.000 đồng
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư BT: 2.900.000.000 đồng

7- Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

Nguyễn Thị Nhật Linh

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Văn Đam

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUẢN LÝ KHAI THÁC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Diễn giải các khoản mục thu - chi theo Thông tư 73/TT-BTC ngày 15/08/2018)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	Tỉ lệ
A	Tổng số thu :	68.519.331.000	32.694.880.800	47,72%
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước	264.831.000	112.486.800	
a	Căn cứ xác định nguồn thu			
	Khối lượng phục vụ	98.829,41	57.050,047	57,73%
	- Diện tích phục vụ (ha)	78.478,60	47.346,375	
	+ Diện tích SPDV công ích (QĐ số 53/QĐ-SNN- ngày 13/2/2023)	77.673,20	46.510,040	
	+ Diện tích SPDV công ích có thu tiền (QĐ số 3797/QĐ-UBND- 08/11/2022 và QĐ số 17/QĐ-CTY- 31/01/2023)	805,40	836,335	
	- Diện tích quy đổi (3.720m ³ = ha)	20.350,81	9.703,672	
	Khối lượng cấp nước thô (m³)	75.705.000	36.097.660	47,68%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	73.631.000	35.057.636	
	+ Phần cấp cho Sawaco	58.950.000	28.170.457	
	+ Phần cấp cho SGW	14.681.000	6.887.179	
	- Nước thô Xi nghiệp Cấp nước	2.074.000	1.040.024	
b	Nguồn thu được tính vào doanh thu gồm:	264.831.000	112.486.800	42,47%
	- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ ...	264.831.000	112.486.800	
	- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định			
2	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: thu nhập tài chính khác và khoản thu từ hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác gồm:	68.254.500.000	32.582.394.000	47,74%
a	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	68.134.500.000	32.487.894.000	47,68%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	66.267.900.000	31.551.872.400	
	- Nước thô Xi nghiệp Cấp nước	1.866.600.000	936.021.600	
b	Nguồn thu từ hoạt động tài chính			
c	Nguồn thu từ hoạt động khác	120.000.000	94.500.000	78,75%
B	Các khoản chi phí	85.886.693.000	36.563.195.699	42,57%
1	Chi phí vận hành	60.773.379.000	33.717.592.810	55,48%

a	Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	44.308.056.000	25.681.058.344	57,96%
	- Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca của người lao động	37.116.556.000	21.672.477.000	
	Tiền lương	35.070.000.000	20.618.253.000	
	Tiền ăn giữa ca	2.046.556.000	1.054.224.000	
	- Tiền lương của Người quản lý doanh nghiệp	1.564.000.000	782.000.000	
	- Các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	5.627.500.000	3.226.581.344	
b	Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	1.158.675.000	771.705.272	66,60%
	- Nhiên liệu vận hành máy móc thiết bị		46.172.841	
	- Nhiên liệu xe phục vụ công tác		44.970.721	
	- Vật tư bảo dưỡng công trình (dầu thủy lực)		26.574.710	
	- Nhiên liệu (người lao động)		653.987.000	
c	Chi phí tiền điện, dầu, nhớt bơm nước tưới tiêu	214.672.000	110.616.814	51,53%
	- Tiền điện vận hành các trạm bơm		8.641.883	
	- Tiền điện vận hành cống ngăn triều		81.347.007	
	- Tiền điện vận hành cống Ông Đụng, Ba Thôn, Đá Hàn, Cầu Sa Nam Rạch Tra		20.627.924	
d	Chi trả tạo nguồn nước	14.464.860.000	7.075.141.360	48,91%
	- CP tạo nguồn Dầu Tiếng	13.253.580.000	6.497.578.800	
	- Thuế tài nguyên	1.211.280.000	577.562.560	
đ	Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động; Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi	627.116.000	79.071.020	12,61%
	- Vật tư, hoá chất P.Thí nghiệm, chi phí xét nghiệm chất lượng nước, bảo vệ, bảo đảm an toàn CTTL		41.767.000	
	+ Nhiên liệu chạy ca nô điều tiết giao thông thủy		16.898.520	
	+ Bảo hộ lao động		-	
	+ Phí quản lý đập, trạm bơm, bảo đảm an toàn công trình TL		20.405.500	
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	17.438.000.000	1.445.831.836	8,29%
	- Chi phí duy tu sửa chữa	17.438.000.000	1.445.831.836	
3	Chi khấu hao tài sản cố định	726.478.000	406.739.328	55,99%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.565.086.000	993.031.725	38,71%
a	Chi công tác quản lý doanh nghiệp như: Chi phí văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất.	600.000.000	348.737.409	
	- Văn phòng phẩm	110.000.000	52.682.251	
	- Sửa chữa tài sản cố định	151.987.000	133.239.511	
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý	216.976.000	34.130.000	
	- Phân bổ chi phí trả trước	121.037.000	128.685.647	

b	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	50.000.000	-	
c	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.	923.300.000	419.855.306	
	- Điện	351.970.000	184.301.298	
	- Nước	40.000.000	21.420.651	
	- Điện thoại, internet	153.300.000	74.433.958	
	- Báo chí	25.500.000	6.589.300	
	- Mua bảo hiểm tài sản	50.000.000	31.143.400	
	- Chi phí khác	302.530.000	101.966.699	
	+ Nước uống	35.900.000	7.619.015	
	+ Thuê máy photo	66.000.000	23.590.930	
	+ Vật dụng sinh hoạt	79.977.000	17.132.096	
	+ Phí bảo trì	39.920.000	37.840.000	
	+ Chi khác	80.733.000	15.784.658	
d	Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm	570.894.000	81.424.814	
	- Hội nghị - tiếp khách	120.000.000	76.011.581	
	- Chi phí công tác	80.000.000	-	
	- Khám sức khỏe	274.239.000	-	
	- Chi trợ cấp thôi việc	58.155.000	5.413.233	
	- Chi phí kiểm toán	38.500.000	-	
đ	Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	112.000.000	24.920.000	
e	Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.		-	
g	Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ...	308.892.000	118.094.196	
	- Cước chuyển fax nhanh	15.000.000	7.026.046	
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ	38.700.100	15.526.000	
	- Tiền thuê đất	187.599.500	93.799.750	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.742.400	1.742.400	
	- Quỹ phòng chống thiên tai	65.850.000	-	
5	Các khoản chi khác	4.383.750.000	-	
a	Chi phí tài chính			

b	Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo);	500.000.000		
c	Bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi cho NLĐ bằng 1,5 tháng lương	3.883.750.000		
6	Giá thành toàn bộ	85.886.693.000	36.563.195.699	42,57%
C	- Nguồn thu từ nguồn ngân sách cấp chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.367.362.000	3.868.314.899	22,27%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG

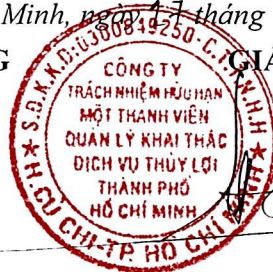
[Signature]

Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Hải



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Văn Đàm

MẪU SỐ 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.064.871.693	1.064.871.693
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		126.471.965	13.203.265
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	655.893.456.506	655.893.456.506
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	360	P (đồng)	4.078.757.928	6.782.816.841
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	4.078.757.928	6.782.816.841
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.787.365.399	6.669.548.141
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	417.864.494	126.471.965
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	24.508.253.000	40.988.000.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	303	305
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	80.885.323	134.386.885

Ghi chú: Tiền lương bình quân người 6 tháng đầu năm là 80.885.323 đồng, bình quân tháng là 13.480.887 đồng.

Nơi nhận:

- Chi cục TCDN;
- KSV Công ty;
- Lưu KHTV.

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dam

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023 (TỔNG HỢP)

Áp dụng đối với các tổng công ty, công ty TNHH một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thành phố
(Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 14/5/2019)

I. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI TPHCM**
- Giấy đăng ký kinh doanh số : 0300649250
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác, bảo vệ CTTL trên địa bàn TP; TC xây lắp CTTL và dân dụng
- Địa chỉ: ấp Trạm Bom Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TPHCM
Điện thoại: 028.38922258 - 028.38922613 Fax: 028.37961355
- Vốn điều lệ : 655.893.456.506 (đồng)

II. Số liệu báo cáo:

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
A. CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH					
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	x	104.397	x	83.783
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	x	55.592	x	53.466
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	x	4.600	x	8.798
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	x	40.327	x	20.731
Trong đó: Nợ khó đòi		x	4.717	x	1.065
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	x	3.746	x	566
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	x	132	x	222
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	x	2.922.818	x	3.017.523
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	x	783	x	
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	x	1.067.137	x	1.082.378
Trong đó:					
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	x	1.066.704	x	1.081.980
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	x		x	
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	x	433	x	398
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	x		x	
4. Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	x	1.846.631	x	1.931.968
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242-BCĐKT	x	1.846.631	x	1.931.968
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	x	8.266	x	3.000
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	x	1	x	177
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	x	161.466	x	105.070
Trong đó: Nợ phải trả quá hạn					
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	x	160.077	x	103.876
Trong đó:					

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	x		x	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322-BCĐKT	x	4.769	x	3.639
- Quỹ bình ổn giá	323-BCĐKT	x		x	
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	x	1.389	x	1.194
Trong đó:					
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	x		x	
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343-BCĐKT	x	1.033	x	837
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	x	2.865.749	x	2.996.236
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	x	2.664.657	x	2.991.663
Trong đó:					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	x	655.894	x	655.894
- Vốn khác của chủ sở hữu	414-BCĐKT	x	228.639	x	442.821
- Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	x	200	x	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419-BCĐKT	x	-	x	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	x	(96.749)	x	(48.142)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422-BCĐKT	x	1.876.673	x	1.941.090
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	x	201.092	x	4.573
B. CÁC KHOẢN MẤT VÀ Ứ ĐỘNG VỐN		x		x	
1. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý		x		x	
2. Vật tư, hàng hoá ứ đọng, kém, mất phẩm chất		x		x	
3. Nợ khó đòi		x	4.717	x	1.065
4. Lỗi luỹ kế		x		x	
5. Tồn thất khác		x		x	
C. KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập		105.519	52.295	25.225	49.769
Trong đó:					
-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	104.319	51.210	24.138	48.090
+ Doanh thu hoạt động quản lý khai thác		68.519	32.780	16.442	32.600
+ Doanh thu hoạt động SXKD		35.800	18.430	7.696	15.490
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	1.200	480	742	1.334
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		605	345	345
2. Tổng lợi nhuận trước thuế (SXKD tổng hợp)	50-BCKQKD		1.430	421	-638
+ Hoạt động quản lý khai thác			-2.448	-1.482	-3.868
+ Hoạt động SXKD		6.100	3.878	1.903	3.230
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD		655	106	-1.218
+ Hoạt động quản lý khai thác			-2.448	-1.482	-3.868

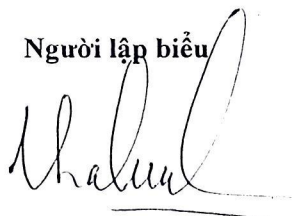
CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
+ Hoạt động SXKD		5.012	3.103	1.588	2.650
D. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		6.963	3.859	1.995	4.079
Trong đó: thuế			3.450	1.686	3.747
2. Tổng số đã nộp ngân sách			2.889	2.402	3.787
Trong đó: thuế			2.480	2.040	3.403
3. Số tồn đọng phải nộp			983	-407	418
Trong đó: thuế			983	-354	470
4. Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)		x	24,67%	x	21,07%
5. Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)		x	0,10%	x	0,09%
6. Tổng nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu		x	0,06	x	0,04
7. Tổng quỹ lương		x	24.503	x	24.508
8. Số lao động bình quân (người)		x	295	x	303
9. Tiền lương bình quân người /năm (1.000đ/người/tháng)		x	13.844	x	13.481
10. Thu nhập bình quân người /năm (1.000đ/người/tháng)		x	13.844	x	13.481

III. Nhận xét, đánh giá:

- Tổng doanh thu và các khoản thu nhập bằng 47,2% so với kế hoạch và bằng 95,2% so cùng kỳ năm trước ; Doanh thu hoạt động SXKD đạt 47% so với kế hoạch và bằng 89% so cùng kỳ năm trước.
- Tổng lợi nhuận trước thuế hoạt động SXKD 3.230 triệu đồng bằng 53% so với kế hoạch và bằng 83,3% so cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 2.650 triệu đồng bằng 85,4% so cùng kỳ năm trước.
- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN 4.079 triệu đồng bằng 58,6% so kế hoạch và bằng 105,7% so cùng kỳ năm trước. Số đã nộp 3.787 triệu đồng bao gồm số phải nộp phát sinh năm trước là 126 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD/vốn chủ sở hữu SXKD (2.650 triệu đồng/ 12.579 triệu đồng) là 21%.

IV. Kiến nghị: Không có.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải



TP HCM ngày 11 tháng 7 năm 2023

GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Đàm